

còn lại từ số... đến số... ký vào cột 18 (người nhận chứng từ thu), cột 19 (người cấp phát) ở cả 2 số. Trường hợp đơn vị có bộ phận thu tiền thì có chữ ký cột 20 (thủ quỹ).

- Mỗi lần lĩnh hoặc thanh toán chứng từ thu cán bộ cấp phát phải ghi rõ ngày, tháng, năm, số lượng từng loại chứng từ, từng tờ từ số..... đến số..... số tiền đã thu..... cộng trừ đuổi để xác định ngay số còn lại.

- Cuối tháng cộng số như sau: Số tổng cộng cuối tháng phần số lĩnh, số tiền thu cộng theo cột dọc, riêng số còn lại cuối tháng là số ghi ở dòng cuối cùng của tháng đó.

- Đầu năm chuyển số chứng từ thu còn lại cuối năm trước sang năm mới coi như số mới.

b) Sổ theo dõi tình hình ấn chỉ ký hiệu (ST 12).

Sổ này để theo dõi tình hình nhập, xuất chứng từ thu của đơn vị, báo cáo ấn chỉ thu hàng tháng (BC8). Muốn phản ánh tình hình nhập, xuất, còn lại từng loại để báo cáo (đơn vị hoặc cơ quan thuế) phải căn cứ vào dòng cộng cuối tháng của sổ: ST12 để ghi vào các cột tương ứng trong báo cáo mẫu: BC8 (báo cáo ấn chỉ hàng tháng).

4. Xử lý các trường hợp làm tổn thất chứng từ thu.

Trường hợp mất chứng từ thu, đơn vị làm mất phải báo cáo ngay cho cơ quan thuế, để cơ quan thuế thông báo kịp thời cho cơ quan nội chính địa phương, Cục thuế các tỉnh, thành phố trong cả nước (khi thấy cần thiết) biết để kiểm tra, ngăn chặn việc lợi dụng làm ăn phi pháp. Truy cứu trách nhiệm về vật chất, hành chính hoặc hình sự, theo quy định tại phần II, điểm 2 Thông tư số 31-TC ngày 16-5-1987 của Bộ Tài chính quy định về việc xử lý đối với trường hợp mất chứng từ thuế.

Đối với những hành vi tham ô, tiêu hủy hoặc gian lận thì phải tiến hành điều tra, xác minh để xử lý. Việc xác minh điều tra do các đơn vị quản lý cán bộ sử dụng chứng từ thu chịu trách nhiệm xem xét, kết luận cụ thể và báo cáo Ủy ban nhân dân và cơ quan thuế cùng cấp.

Nếu vi phạm có tính chất nghiêm trọng thì đơn vị để tổn thất chứng từ và cơ quan thuế cùng cấp phải báo cáo Viện Kiểm sát nhân dân để tiến hành xử lý về mặt hình sự.

III. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Cục thuế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quyết định kế hoạch triển khai thực hiện, hướng dẫn ở địa phương. Cục thuế, Chi cục thuế thống nhất với cơ quan liên quan, hướng dẫn những thủ tục nghiệp vụ, quản lý cần thiết cho các đơn vị có chức năng tổ chức thu các khoản phí và lệ phí, để cùng thực hiện hướng dẫn này được đúng đắn, kịp thời.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 1993 Cục thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải hoàn thành thống nhất in, cấp phát, quản lý, sử dụng chứng từ thu các loại phí và lệ phí ở địa phương. Trước mắt, cho đến ngày 31-12-1992 từng bước tiến hành tiếp nhận sử dụng những chứng từ thu do Sở Tài chính in, phát hành, quản lý sử dụng như đã quy định ở điểm 1, mục II Thông tư số 48-TC/TCT ngày 28-9-1992 của Bộ Tài chính.

Trong quá trình thực hiện có vấn đề gì vướng mắc các địa phương, các ngành, các đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính để kịp thời giải quyết.

K.T. Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thủ trưởng

PHAN VĂN DĨNH

THÔNG TƯ số 89-TC/TCT ngày 31-12-1992 hướng dẫn thi hành Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về bổ sung, sửa đổi một số điểm trong chế độ thu sử dụng vốn Ngân sách Nhà nước.

Thi hành Quyết định số 110-TTg ngày 20-11-1992 của Thủ tướng Chính phủ về bổ sung, sửa đổi một số điểm trong chế độ thu sử dụng vốn ngân sách Nhà nước ban hành theo Nghị định số 22-HDBT ngày 24-1-1991 của Hội đồng Bộ trưởng; Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện như sau:

I. BỔ SUNG MỘT SỐ LOẠI VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TẠM THỜI CHƯA TÍNH THU SỬ DỤNG VỐN

Theo điều 1 Quyết định số 110-TTg, một số loại vốn ngân sách Nhà nước và vốn có nguồn gốc từ ngân sách Nhà nước sau đây tạm thời chưa phải tính thu sử dụng vốn:

1. Giá trị đất đai và tài sản cố định không phải trích khấu hao theo chế độ quy định.

2. Nhà ở của cán bộ, công nhân viên, nhà trẻ, nhà mẫu giáo, câu lạc bộ, nhà ăn tập thể, công trình phúc lợi tập thể đầu tư bằng vốn Ngân sách Nhà nước phục vụ cho cán bộ, công nhân viên trong đơn vị.

3. Vốn ngân sách Nhà nước dùng để dự trữ tài sản, vật tư hàng hóa ứ đọng, chậm luân chuyển, không cần dùng, chờ thanh lý do tồn tại từ cơ chế cũ để lại.

4. Vật tư, hàng hóa, phụ tùng... thuộc vốn dự trữ đặc biệt do ngân sách cấp.

Việc xác định các loại vốn tạm thời chưa tính thu sử dụng vốn căn cứ vào hồ sơ giao nhận vốn, biên bản kiểm tra quyết toán hàng năm của đơn vị, có sự kiểm tra xác nhận của cơ quan tài chính, cơ quan chủ quản cấp trên và cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu thuế tại đơn vị.

II. BỔ SUNG TỶ LỆ THU SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Theo Điều 2 Quyết định số 110-TTg, bổ sung một số danh mục ngành nghề sản xuất kinh doanh được áp dụng tỷ lệ thu sử dụng vốn 0,2% tháng như sau:

1. Ngành nước: bao gồm khai thác, làm sạch, cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt.

2. Sản xuất các ngành hàng: dược phẩm, trang thiết bị dụng cụ y tế, đồ dùng dạy học, dụng cụ thể dục thể thao.

3. Kinh doanh các ngành hàng: sách giáo khoa, đồ dùng dạy học, dụng cụ thể dục thể thao, phát hành sách, kinh doanh lương thực.

III. MIỄN, GIẢM THU SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Theo Điều 3 Quyết định số 110-TTg: "Sửa đổi điểm 1, điều 7 Nghị định số 22-HĐBT quy định xét giảm thu sử dụng vốn như sau: Đơn vị nộp thu về sử dụng vốn ngân sách Nhà nước gặp khó khăn khách quan trong sản xuất kinh doanh, nếu nộp đủ tiền thu sử dụng vốn mà bị lỗ thì được xét giảm thu sử dụng tương ứng với số lỗ do nguyên nhân khách quan.

Việc xét giảm thu sử dụng vốn được tiến hành trước khi xét giảm thuế doanh thu (nếu có) theo hướng dẫn của Bộ Tài chính". Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể như sau:

1. Các nguyên nhân khách quan làm căn cứ xét giảm thu sử dụng vốn:

- Doanh nghiệp bị khó khăn do tồn tại từ cơ chế cũ để lại như việc hình thành cơ cấu tài sản cố định, công nghệ sản xuất trước đây bị lạc hậu, không đồng bộ, không phù hợp với quy mô và nhiệm vụ sản xuất kinh doanh hiện nay.

- Doanh nghiệp không thực hiện được các Hiệp định đã ký trước đây với các nước thuộc khối SEV do các nước đó có sự thay đổi về thể chế chính trị.

- Doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ do Nhà nước hướng dẫn hoặc quản lý giá bán.

- Chi phí tăng do Nhà nước thay đổi đột ngột chính sách thuế nhập khẩu, thay đổi giá năng lượng làm cho doanh nghiệp bị lỗ.

2. Nguyên tắc, thủ tục xét giảm:

a) Việc xét giảm, miễn thu sử dụng vốn được thực hiện sau khi kết thúc năm, đơn vị có báo cáo quyết toán xác định chính thức số lỗ trong năm và được tiến hành trước khi xét giảm thuế doanh thu (nếu có).

Trong năm chỉ xét tạm hoãn nộp khoản thu sử dụng vốn cho những đơn vị có lỗ do khách quan, đủ thủ tục hồ sơ. Các đơn vị không được căn cứ vào quyết định tạm hoãn nộp thu sử dụng vốn để hạch toán giảm số thu sử dụng vốn phải nộp theo chế độ.

b) Thủ tục, hồ sơ xét giảm, miễn hoặc hoãn nộp: Trong mọi trường hợp xét miễn, giảm hoặc tạm

hoãn nộp thu sử dụng vốn, đơn vị phải gửi đến cơ quan thuế có thẩm quyền xem xét các hồ sơ, tài liệu sau:

- Văn bản đề nghị của đơn vị trong đó nêu rõ nguyên nhân, thời hạn và số tiền thu sử dụng vốn đề nghị xét miễn, giảm, hoãn nộp.

- Báo cáo quyết toán quý, năm kèm theo bản số liệu giải trình về doanh thu, chi phí, các khoản thuế doanh thu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thu sử dụng vốn phải nộp, kết quả lãi, lỗ.

- Biên bản kiểm tra của cơ quan thuế trực tiếp quản lý đơn vị hoặc biên bản kiểm tra quyết toán có cơ quan thuế trực tiếp quản lý đơn vị tham gia.

- Đối với các đơn vị kinh tế thuộc Trung ương quản lý, hồ sơ xét giảm, miễn, hoãn nộp thu sử dụng vốn phải kèm theo văn bản đề nghị của Cục thuế tỉnh, thành phố quản lý thu thuế tại đơn vị.

c) Mức giảm, hoãn thu sử dụng vốn ấn định bằng số tiền tuyệt đối hoặc tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng số thu sử dụng vốn phải nộp theo chế độ tương ứng với số lỗ do nguyên nhân khách quan nhưng tối đa không vượt quá tổng số thu sử dụng vốn phải nộp trong năm.

d) Thẩm quyền xét miễn, giảm, hoãn nộp thu sử dụng vốn được thực hiện theo quy định trong điểm 2, Mục IV Thông tư số 13-TC/TCT ngày 28-2-1991 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Cục thuế xét miễn, giảm, hoãn nộp thu sử dụng vốn cho các đơn vị kinh tế địa phương quản lý.

- Tổng cục thuế xét miễn, giảm, hoãn nộp thu sử dụng vốn cho các đơn vị kinh tế thuộc Trung ương quản lý.

IV. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 10 năm 1992. Những quy định trong Thông tư số 13-TC/TCT ngày 28-2-1991; Thông tư số 31-TC/CN ngày 27-5-1991 của Bộ Tài chính trái với Thông tư này thì không còn hiệu lực thi hành.

Các trường hợp tồn tại về phân định vốn để tính thu sử dụng vốn, về miễn, giảm thu sử dụng vốn

chưa giải quyết sẽ được xem xét xử lý cho từng trường hợp cụ thể theo các quy định trong Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị phản ánh với Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết.

K.T. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thư trưởng
PHAN VĂN DĨNH

BỘ NỘI VỤ

THÔNG TƯ số 9-BNV (BĐBP) ngày 17-10-1992 hướng dẫn thực hiện các Quy chế khu vực biên giới.

Hội đồng Bộ trưởng đã ban hành Nghị định số 427-HĐBT ngày 12-12-1990 về Quy chế khu vực biên giới Việt Nam - Lào; Nghị định số 42-HĐBT ngày 29-1-1992 về Quy chế khu vực biên giới Việt Nam - Căm-pu-chia; Nghị định số 99-HĐBT ngày 27-3-1992 về Quy chế khu vực biên giới Việt Nam - Trung Quốc.

Ngày 10-8-1992 Hội đồng Bộ trưởng ra Nghị định số 289-HĐBT sửa đổi một số điều trong các Quy chế khu vực biên giới nói trên.

Để thực hiện thống nhất các quy chế khu vực biên giới, Bộ Nội vụ hướng dẫn như sau:

I. VỀ KHU VỰC BIÊN GIỚI, VÀNH ĐAI BIÊN GIỚI, VÙNG CẮM.

1. a) Khu vực biên giới:

Theo điều I các Quy chế khu vực biên giới thì chỉ những xã, phường, thị trấn (gọi tắt là xã biên giới) có ranh giới tiếp giáp trùng với đường biên giới quốc gia mới được xác định là khu vực biên giới.

Các xã biên giới được ghi trong phụ lục số 1 kèm theo Thông tư này.

b) Vành đai biên giới nói trong các Quy chế khu vực biên giới chỉ quy định giới hạn tối đa không quá 1500m tính từ đường biên giới trở vào, không